Cty CP Cao su Bến Thành
Lô B3-1 KCN Tây Bắc - Củ Chi

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD
PHẦN I : LÃI LỖ
QUÍ: II /2014

ĐVT : VND

Diễn giải	Mã số	Quí II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quí này	
		Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**39,118,196,470**	**46,483,001,904**	**109,640,445,051**	**94,634,615,319**
- Trong đó : Doanh thu hàng xuất khẩu		*4,704,102,942*	*9,339,435,053*	*12,032,929,615*	*18,106,287,814*
2. Các khoản giảm trừ	03	-			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	**10**	**39,118,196,470**	**46,483,001,904**	**109,640,445,051**	**94,634,615,319**
4. Giá vốn hàng bán	11	28,601,823,977	34,559,077,896	87,528,893,022	68,477,353,844
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20 = 10 - 11)	**20**	**10,516,372,493**	**11,923,924,008**	**22,111,552,029**	**26,157,261,475**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	992,072,914	903,038,940	1,480,061,030	1,510,363,844
7. Chi phí tài chính	22	680,327,991	457,892,708	1,318,915,518	1,205,964,301
- Trong đó : Chi phí lãi vay	*23*	*75,814,661*	*270,573,910*	*455,030,625*	*869,514,036*
8. Chi phí bán hàng	24	4,954,586,864	4,051,257,930	10,478,966,079	11,003,856,849
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	2,325,809,533	4,019,055,793	3,977,597,040	5,680,161,302
10.Lợi nhuận thuần từ HĐKD [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	**30**	**3,547,721,019**	**4,298,756,517**	**7,816,134,422**	**9,777,642,867**
11. Thu nhập khác	31	177,501,835	11,929,980	180,501,950	11,939,980
12. Chi phí khác	32	350,966,870	2,774,753	351,049,708	4,772,673
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**	**(173,465,035)**	**9,155,227**	**(170,547,758)**	**7,167,307**
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	**50**	**3,374,255,984**	**4,307,911,744**	**7,645,586,664**	**9,784,810,174**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	944,189,166	950,662,404	1,911,396,666	2,157,454,459
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51- 52)	**60**	**2,430,066,818**	**3,357,249,340**	**5,734,189,998**	**7,627,355,715**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**294.55**	**271.29**	**695.05**	**616.35**

Ngày ..18.. tháng ..07.. năm 2014

'Người lập biểu	Kế toán trưởng	*Giám đốc*
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu)*
HUỲNH NGỌC SƠN	LƯU THỊ TỐ NHƯ	Nguyễn Bản

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BẾN THÀNH

Cty CP Cao su Bến Thành

Lô B3-1 KCN Tây Bắc - Củ Chi

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÍ II/2014

Ngày : 30/06/2014

ĐVT : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**137,377,390,071**	**152,413,493,092**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**54,223,198,968**	**55,193,926,604**
1. Tiền	111	V.01	2,923,198,968	2,073,253,038
2. Các khoản tương đương tiền	112		51,300,000,000	53,120,673,566
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**-**	**-**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	V.03	**44,605,816,788**	**44,466,142,501**
1. Phải thu của khách hàng	131		28,503,284,353	35,823,073,329
2. Trả trước cho người bán	132		13,824,188,310	8,793,905,987
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		3,749,549,155	3,337,754,951
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(1,471,205,030)	(3,488,591,766)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**29,627,905,060**	**39,003,297,722**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	29,627,905,060	39,003,297,722
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	V.05	**8,920,469,255**	**13,750,126,265**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		12,113,558	2,760,125,544
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7,781,026,393	7,701,539,267
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,127,329,304	3,288,461,454
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**154,195,061,390**	**149,146,721,213**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**136,280,140,351**	**129,867,073,453**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	41,052,864,021	66,949,374,509
- Nguyên giá	222		105,609,472,386	136,249,885,472
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(64,556,608,365)	(69,300,510,963)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	95,227,276,330	62,917,698,944
III. Bất động sản đầu tư	**240**			
1. Nguyên giá	241			
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.09	**14,660,246,666**	**14,660,246,666**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		260,246,666	260,246,666
3. Đầu tư dài hạn khác	258		14,400,000,000	14,400,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**3,254,674,373**	**4,619,401,094**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	2,688,196,046	4,066,727,214
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		538,417,880	538,417,880
3. Tài sản dài hạn khác	268		28,060,447	14,256,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**291,572,451,461**	**301,560,214,305**

Cty CP Cao su Bến Thành

Lô B3-1 KCN Tây Bắc - Củ Chi

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÍ II/2014

Ngày : 30/06/2014

ĐVT : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**115,309,277,650**	**123,163,838,424**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**43,454,797,705**	**66,364,341,379**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	10,672,850,690	29,200,573,997
2. Phải trả người bán	312	V.12	16,458,355,082	18,481,201,626
3. Người mua trả tiền trước	313	V.13	1,949,390,889	2,359,927,920
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	2,032,467,174	877,927,322
5. Phải trả công nhân viên	315		960,001,105	1,964,512,537
6. Chi phí phải trả	316	V.15	2,447,354,000	2,447,354,000
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.16	6,351,628,176	7,510,512,926
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	V.17	1,447,997,641	2,016,643,258
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		1,134,752,948	1,505,687,793
II. Nợ dài hạn	**330**		**71,854,479,945**	**56,799,497,045**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.18	71,854,479,945	56,799,497,045
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**176,263,173,811**	**178,396,375,881**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.19**	**176,263,173,811**	**178,396,375,881**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V20	123,749,970,000	123,749,970,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		26,340,019,200	26,340,019,200
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		15,646,308,058	15,646,308,058
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5,032,722,908	5,032,722,908
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.21	5,494,153,645	7,627,355,715
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản.	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**-**	**-**
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**291,572,451,461**	**301,560,214,305**

-

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
1. Tài sản thuê ngoài		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi, ký cược		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	2,719,071,173	2,719,071,173
5. Ngoại tệ các loại: - USD	12,614.50	48,393.54
- JPY		892,625.00

Ngày 18 tháng 07 năm 2014

Người lập biểu	*Kế toán trưởng*	*Giám đốc*
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu)*
HUỲNH NGỌC SƠN	LƯU THỊ TỐ NHƯ	Nguyễn Bản

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BẾN THÀNH

Cty CP Cao su Bến Thành
Lô B3-1 KCN Tây Bắc - Củ Chi

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÍ II/2014

ĐVT : VND

Diễn giải	Mã số	T/minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quí này	
			Năm trước	Năm nay
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**7,645,586,664**	**9,784,810,174**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		3,861,173,825	4,743,902,598
- Các khoản dự phòng	03		554,584,470	2,969,695,126
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		200,570,299	(90,963,613)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,244,900,434)	-
- Chi phí lãi vay	06		455,030,625	869,514,036
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**11,472,045,449**	**18,276,958,321**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		23,270,298,419	4,520,847,348
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1,249,385,201)	(9,375,392,662)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(25,030,861,593)	(15,893,146,582)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		716,135,603	4,126,543,154
- Tiền lãi vay đã trả	13		(455,030,625)	(869,514,036)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(4,534,411,307)	(3,072,082,139)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		694,001,049	3,954,298,177
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(279,378,691)	(877,057,883)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***4,603,413,103***	***791,453,698***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác.	21	6,7,8,11	(10,107,273,904)	(821,835,700)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		177,272,727	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,364,549,963	1,435,428,031
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(8,565,451,214)***	***613,592,331***
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	31	21	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		18,953,251,464	30,192,125,933
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(16,690,287,053)	(26,719,385,526)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	(44,820,400)	(3,907,058,800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***2,218,144,011***	***(434,318,393)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**(1,743,894,100)**	**970,727,636**
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	**60**		**43,918,239,957**	**54,223,198,968**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		17,917,794	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (50 + 60 + 61)	**70**	**31**	**42,192,263,651**	**55,193,926,604**

Ngày 18 tháng 07 năm 2014

Người lập biểu	*Kế toán trưởng*	*Giám đốc*
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu)*
HUỲNH NGỌC SƠN	LƯU THỊ TỐ NHƯ	Nguyễn Bản

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BẾN THÀNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BẾN THÀNH
Lô B3-1, KCN Tây Bắc, Củ Chi, Tp.HCM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quí II năm 2014

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc kèm cùng với Báo cáo tài chính Quí II năm 2014 của Công ty CP Cao Su Bến Thành.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

1. Hình thức sở hữu vốn.

Công ty CP Cao Su Bến Thành ("Công ty") là doanh nghiệp Nhà Nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 4800/QĐ-UBND ngày 26/10/2006 do Uỷ Ban Nhân Dân TP. Hồ Chí Minh cấp .

Vào ngày 20/04/2007 công ty chính thức đổi tên thành Công ty Cổ Phần Cao Su Bến Thành theo giấy chứng nhận ĐKKD Công ty Cổ Phần số: 4103006483 do sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp. Tổng vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 40.000.000.000đồng.

Cuối tháng 03/2008 Cty phát hành cổ phiếu phổ thông tăng vốn điều lệ từ 40.000.000.000đồng lên 75.000.000.000đồng. Giấy chứng nhận ĐKKD số: 4103006483 ngày 28/03/2009 do sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp. Tổng vốn điều lệ là 75.000.000.000đồng. Ngày 03/07/2010 phát hành cổ phiếu thưởng tăng vốn điều lệ từ 75.000.000.000đồng lên 82.499.980.000đồng. Ngày 12/09/2013 phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ từ 82.499.980.000 đồng lên 123.749.970.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất , dịch vụ, thương mại và xây dựng

3. Ngành nghề kinh doanh:

Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và mua bán sản phẩm cao su: Băng tải, dây courroie, dây trân bản, vỏ ruột xe đạp, xe gắn máy, cao su nguyên liệu, sản phẩm cao su kỹ thuật. Mua bán nguyên liệu, vật tư, thiết bị phục vụ ngành công nghiệp. Mua bán hóa chất (trừ hoá chất có tính độc hại mạnh). Sản xuất, mua bán hàng thủ công mỹ nghệ. Đại lý mua bán, ký gởi hàng hoá. Cho thuê mặt bằng, văn phòng làm việc. Xây dựng công trình dân dụng. Đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp. Kinh doanh lữ hành nội địa. Kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không hoạt động tại trụ sở). Kinh doanh nhà.

4. Tên giao dịch, trụ sở:

Cty có tên giao dịch quốc tế là: Ben Thanh Rubber Joint Stock Company. Tên viết tắt: Berub Jsc.

Trụ sở chính đặt tại Lô B3-1 KCN Tây Bắc Củ Chi-đường Giáp Hai (D3)-xã Trung Lập Hạ-huyện Củ Chi-Tp.Hồ Chí Minh.

5. Tổng số nhân viên:

Tổng số lao động đến ngày 30/06/2014: 175 người.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Được trình bày bằng Việt Nam Đồng (VND)

III. Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo hệ thống kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính
2. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ
3. Ngôn ngữ sử dụng ghi chép kế toán: Tiếng Việt

IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam.

Cty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính

V. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gởi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập báo cáo.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra Việt Nam Đồng theo tỉ giá tại thời điểm phát sinh. Chênh lệch tỉ gía phát sinh do việc chuyển đổi được kết chuyển vào lãi, lỗ trong kỳ.
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khỏan mục tiền tệ có gốc ngọai tệ cuối kỳ được xử lý theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012.
- Tỷ giá sử dụng để qui đổi lập báo cáo: Ngày 31/12/2013 là: 21.130 VNĐ/USD
  Ngày 30/06/2014 là: 21.360 VNĐ/USD;
  211,46 VNĐ/JPY ; 29.209VND/EUR

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Theo giá gốc.
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Kiểm kê thực tế, bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Chênh lệch dương (+) giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản thu thương mại và phải thu khác:

- Nguyên tắc ghi nhận: Theo hoá đơn, chứng từ.
- Lập dự phòng phản thu khó đòi: Theo qui định của chế độ tài chính doanh nghiệp hiện hành.

4. Chi phí trả trước ngắn hạn:

Các chi phí trả trước về công cụ, dụng cụ được phân bổ vào chí phí theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ theo thời gian hữu dụng ước tính của từng loại dụng cụ.

5. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận: Theo nguyên giá, giá trị hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại của TSCĐ. Nguyên giá bao gồm: Giá mua và các khoản chi phí để đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi nhận tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thõa mãn điều kiện được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.
- Các khoản chênh lệch phát sinh do bán hoặc thanh lý TSCĐ được hạch toán doanh thu hoặc chi phí trong kỳ.
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao: Khấu hao theo đường thẳng và tỉ lệ khấu hao được áp dụng theo Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ban hành ngày 12/12/2003 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính. Tài sản cố định và tỉ lệ khấu hao như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao áp dụng cho năm 2013 (năm)	Thời gian khấu hao áp dụng cho năm 2014 (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 – 30	15 – 30
Máy móc, thiết bị	12	12
Thiết bị quản lý	5 – 8	5 – 8
Phương tiện vận chuyển	10 – 12	10 – 12
Tài sản cố định vô hình	10	10

6. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Theo chuẩn mực kế toán số 08 (Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003).

7. Kế toán các hoạt động liên doanh:

Nguyên tắc kế tóan hoạt động kinh doanh dưới hình thức: Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát.

8. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được ghi nhận theo hoá đơn, chứng từ.

9. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm.

- Dự phòng bảo hành sản phẩm được lập tuân thủ theo Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006

10. Ghi nhận các khoản chi phí trả trước dài hạn.

- Công cụ, dụng cụ và các khoản chi phí sửa chữa tài sản được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 04 năm.
- Tiền thuê đất trả trước cho phần đất Cty đang sử dụng được phân bổ theo thời gian thuê qui định trên hợp đồng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Thăng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành.
- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân cho, tặng sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản cho, tặng này.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ theo chuẩn mực kế toán số 14

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí.

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

14. Thuyết minh Báo cáo bộ phận theo chuẩm mực kế toán số 28: Chúng tôi không trình bày vì:

- Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý: Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh trong cùng một khu vực địa lý và trong cùng một phạm vị môi trường kinh tế (Tp.Hồ Chí Minh).
- Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và mua bán sản phẩm cao su. Công ty không có sản xuất kinh doanh, hoặc các dịch vụ có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể so với hoạt động chính của Công ty

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

1- Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối quí này	Số đầu năm
- Tiền mặt	154,392,030	20,012,802
- Tiền gởi ngân hàng	1,787,961,008	2,903,186,166
+ VNĐ	*992,720,511*	*2,636,641,866*
+ USD	*606,486,014*	*266,544,300*
+ JPY	*188,754,483*	-
- Tiền đang chuyển	130,900,000	-
- Các khoản tương đương tiền (Tiền gởi có kỳ hạn)	53,120,673,566	51,300,000,000
Cộng	**55,193,926,604**	**54,223,198,968**

2- Đầu tư ngắn hạn	Số cuối quí này	Số đầu năm
- Tiền gởi ngân hàng kỳ hạn từ 1 năm	-	-
Cộng	**-**	**-**

3- Các khoản phải thu ngắn hạn		Số cuối quí này	Số đầu năm
- Phải thu khách hàng		35,823,073,329	28,503,284,353
- Trả trước cho người bán	(*)	8,793,905,987	13,824,188,310
- Các khoản phải thu khác	(1)	3,337,754,951	3,749,549,155
- Dự phòng phải thu khó đòi	(2)	(3,488,591,766)	(1,471,205,030)
Cộng		**44,466,142,501**	**44,605,816,788**

(*)- Trả trước cho người bán	Số cuối quí này	Số đầu năm
- Cty TNHH Kiến trúc A.T.A VN	40,000,000	40,000,000
- Cty Kiểm toán AASC	46,750,000	
- Cty TNHH Cơ khí cầu trục C.F.C	41,804,125	
- Cty TNHH MTV Thiết kế Xây dựng An Việt	-	280,000,000
- Cty TNHH MTVBò Sữa	-	9,912,000,000
- Cty TNHH Cơ khí Nam Việt	1,829,300	-
- Cty CP ĐT Địa ốc Sàn Gòn		50,000,000
- Cty TNHH TM-DV Hòa An	913,000,000	430,000,000
- Cty TNHH Gia Long	355,294,000	355,294,000
- Cty Henan Yuanye	209,328,000	
- Hiệp hội Cao su Việt Nam	4,400,000	
- Cty TNHH TM Việt Bình Phát		113,020,600
- Cty Wuxi Taji Industry	1,508,693,112	-
- Cty Shaoxing Nacheng	721,092,026	
- Cty TNHH Xây dựng Phố Duyên	720,000,000	
- Cty TNHH Tư vấn XD Thiên Khải	1,380,000,000	-
- Trung tâm nghiên cứu công nghệ và TB Công nghiệp		42,000,000
- Cty CP Xây dựng Mai Duy		50,000,000
- Cty Tianjin Tiantai Garment	29,015,424	-
- Cty TNHH Cơ khí Nam Sài Gòn	1,175,900,000	1,181,950,000
- Cty TNHH TV ĐT-XD-TM Việt Hưng	1,646,800,000	1,296,800,000
- Cty CP May mặc Xuân Phương Nam		73,123,710
Cộng	**8,793,905,987**	**13,824,188,310**

-

(1) Số dư các khoản phải thu khác vào ngày 30/06/2014 là: **3.337.754.951đ.** Bao gồm:

- Trần Công Đức	2.500.000đ
- Lê Hoàn Chinh	2.000.000đ
- Thu lại tiền chi du lịch	5.000.000đ
- Nguyễn Văn Tèo	3.000.000đ
- Phải thu về cổ phần hóa	2.162.711.778đ
- Thu Nhà nước về hỗ trợ lãi vay	1.141.043.173đ
- Nguyễn Hữu Phước	2.500.000đ
- Phạm Hùng Sơn	19.000.000đ

(2) Số dư khoản dự phòng phải thu khó đòi vào ngày 30/06/2014 là: **3.488.591.766đ.** Bao gồm:

- Cty TNHH TM Hồng Mã Nghị	320.000.000đ
- Cty Lilama	42.700.000đ
- Cty LD Khoáng sản Quốc tế Hải Tinh	9.700.000đ
- Ban QL dự án NM XM Thái Nguyên	33.000.000đ
- Cty TNHH Công nghiệp Lạc Hòa	293.897.000đ

- Cty TNHH TM-DV-KT Liên Phú	96.339.000đ
- Cty TNHH MTV ĐT-KD-KS Vivaconex	109.140.000đ
- XN Sông Đà 504 (Cty CP Sông Đà 5)	253.198.000đ
- Cty TNHH Đặng Nam Phương	3.675.070đ
- Cty CP XM Thanh Liêm	104.544.000đ
- Cty CP Xây lắp Tiên Phong	78.478.400đ
- Cty TNHH PT-CN Phan Duy	289.823.500đ
- XN CN và DV-TM TH Nam Việt	5.309.766đ
- NM XM Duyên Hà	93.892.150đ
- Cty TNHH SX-TM Thiên Đạt	82.439.000đ
- Cty CP XM Hà Tiên 1-TN Cam Ranh	11.000.000đ
- NM XM Fico	101.250.000đ
- NM XM Tây Ninh	638.655.600đ
- Cty CP XM Cẩm Phả	73.476.150đ
- NM XM Bình Phước	24.868.800đ
- Trạm nghiền Phú Hữu	384.466.500đ
- Cty TNHH NM NPK Phú Yên	14.282.400đ
- Cty TNHH MTV Cơ khí Kiên Giang	159.472.620đ
- Cty CP CK-XD Long An	20.625.000đ
- Cty TNHH MTV Cơ khí Liên Trì	110.722.050đ
- Cty Cty Globetech Manufacturing INC	103.136.760đ
- Phạm Hùng Sơn	28.000.000đ
- Nguyễn Hữu Phước	2.500.000đ

4- Hàng tồn kho		**Số cuối quí này**	**Số đầu năm**
- Hàng mua đang đi đường		-	394,268,600
- Nguyên liệu, vật liệu		18,271,872,401	13,845,948,892
- Công cụ, dụng cụ		2,840,440,491	278,172,330
- Chi phí SX, KD dở dang	(3)	2,839,156,026	2,499,615,650
- Thành phẩm		6,895,443,448	4,585,302,216
- Hàng hoá		-	-
- Hàng gởi đi bán	(4)	8,156,385,356	8,024,597,372
Cộng giá gốc hàng tồn kho		**39,003,297,722**	**29,627,905,060**

(3) Số dư sản phẩm dở dang vào ngày 30/06/2014 là: **2.839.156.026đ**. Bao gồm:

- Băng tải	1.915.715.045đ
- Courroie	333.068.787đ
- Cao su kỹ thuật	590.372.194đ
- Thuê ngoài gia công	0đ

(4) Số dư hàng gởi bán (sản phẩm băng tải) vào ngày 30/06/2014 là: **8.156.385.356đ.** Bao gồm:

- Cty XM Chinfon Hải Phòng	172.208.032đ
- Cty XM Nghi Sơn	2.844.497đ
- CN Cty CP XM Thăng Long	16.413.691đ
- Cty CP Máy và VTTB Sài Gòn	1.000.416.830đ

- Cty CP XM Cẩm Phả	342.982.080đ
- Cty Kho vận Đá Bạc	193.882.733đ
- Cty CP Than Đèo Nai	151.875.581đ
- Hải Dương	198.861.674đ
- Cty Tuyển Than Hòn Gai	2.856.515đ
- Cty TNHH MTV Than Khe Chàm	640.970.590đ
- Cty TNHH MTV Than Mạo Khê	84.685.348đ
- Cty TNHH MTV Than Hòn Gai	1.237.530.232đ
- Cty TNHH MTV Than Nam Mẫu	106.404.312đ
- Cty CP Ngân Lợi	340.437.751đ
- Cty CP TM Quốc tế Phương Huy	207.805.063đ
- Cty TNHH MTV Than Quang Hanh	2.215.976.839đ
- Cty CP XM Sông Thao	90.788.999đ
- Cty TNHH MTV Than Thống Nhất	1.149.444.590đ

5- Tài sản ngắn hạn khác		**Số cuối quí này**	**Số đầu năm**
- Chi phí trả trước ngắn hạn		2,760,125,544	12,113,558
- Các khoản thuế nộp thừa cho nhà nước		-	-
- Tạm ứng		2,946,365,000	931,644,000
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	(5)	342,096,454	195,685,304
- Thuế VAT được khấu trừ		7,701,539,267	7,781,026,393
- Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
Cộng		**13,750,126,265**	**8,920,469,255**

(5) Số dư ký quỹ, ký cược ngắn hạn vào ngày 30/06/2014 là: **342.096.454đ**. Bao gồm:

- Cty CP XM Bỉm Sơn	30.000.000đ
- CN Cty XM Công Thanh	27.132.500đ
- Cty CP XM Fico Tây Ninh	99.584.000đ
- Cty CP XM Hà Tiên Kiên Giang	1.318.900đ
- Cty Hữu hạn XM Luks	87.505.000đ
- Cty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau	33.463.788đ
- Cty CP Kinh doanh TM-SX Seiki	38.087.500đ
- Cty CP XM Hà Tiên Kiên Giang-Becamex	7.294.766đ
- CN Cty CP XM Fico Tây Ninh	17.710.000đ

6- Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	13,136,320,048	84,168,318,750	8,185,774,516	119,059,072	105,609,472,386
- Tăng trong kỳ		30,640,413,086			30,640,413,086
- Giảm trong kỳ					-
Số dư cuối quí này	13,136,320,048	114,808,731,836	8,185,774,516	119,059,072	136,249,885,472
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	7,106,012,422	53,102,165,249	4,257,603,956	90,826,738	64,556,608,365
- Khấu hao trong kỳ	290,977,236	4,156,274,460	287,287,836	9,363,066	4,743,902,598
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm trong kỳ					-
Số dư cuối quí này	7,396,989,658	57,258,439,709	4,544,891,792	100,189,804	69,300,510,963
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu năm	6,030,307,626	31,066,153,501	3,928,170,560	28,232,334	41,052,864,021
- Tại ngày cuối quí này	5,739,330,390	57,550,292,127	3,640,882,724	18,869,268	66,949,374,509

7- Tăng, giảm TSCĐ vô hình

8- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Số đầu năm	Đầu tư trong năm	Kết chuyển trong năm	Số cuối quí này
- Cải tạo nhà xưởng				-
- Hệ thống băng tải lõi thép	51,297,937,600	260,543,366		51,558,480,966
- Hệ thống cân định lượng	13,678,179,256	127,000,000	13,805,179,256	-
- Máy đo cường lực	675,584,000			675,584,000
- Máy luyện kín 100 lít	16,835,233,830		16,835,233,830	-
- Chi phí dự án băng tải lõi thé	571,109,475	641,965,120		1,213,074,595
- Hệ thống điện, nước	420,732,169			420,732,169
- Xưởng sản xuất CSKT	4,000,000,000	(207,672,786)		3,792,327,214
- Xưởng luyện kín	5,533,600,000	(391,000,000)		5,142,600,000
- Sữa chữa nhà xưởng	2,100,000,000		2,100,000,000	-
- Mở rộng nhà xưởng	114,900,000			114,900,000
Cộng	**95,227,276,330**	**430,835,700**	**32,740,413,086**	**62,917,698,944**

9- Đầu tư tài chính dài hạn	**Số cuối quí này**	**Số đầu năm**
9.1- Đầu tư vào công ty liên kết	260,246,666	260,246,666
- Nông trường Cao su Phước Minh	260,246,666	260,246,666
9.2- Đầu tư dài hạn khác	14,400,000,000	14,400,000,000
- Cty CP chỉ sợi cao su V.R.G SADO	6,000,000,000	6,000,000,000
- Mua 840.000 CP của Cty CP Địa ốc Sài Gòn Đông Dương	8,400,000,000	8,400,000,000
- Mệnh giá	10,000	10,000
- Giá mua	10,000	10,000
Cộng	**14,660,246,666**	**14,660,246,666**

10- Chi phí trả trước dài hạn	**Số cuối quí này**	**Năm trước**
- Số dư đầu năm	**2,688,196,046**	**3,956,182,080**
- Tăng trong năm	2,477,000,000	2,555,803,428
- Giảm (đã k/chuyển vào chi phí SXKD) trong năm	1,098,468,832	1,997,122,321
- Giảm khác (chuyển sang trả trước ngắn hạn)		1,826,667,141
- Số dư cuối năm	**4,066,727,214**	**2,688,196,046**

11- Các khoản vay và nợ ngắn hạn		**Số cuối quí này**	**Số đầu năm**
- Vay ngắn hạn		11,329,533,677	7,832,725,130
- Vay dài hạn đến hạn trả	(**)	17,871,040,320	2,840,125,560
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả			
- Trái phiếu phát hành đến hạn trả			
Cộng		**29,200,573,997**	**10,672,850,690**

(**) Nợ vay phải trả đến tháng 30/06/2015: Mua máy lưu hóa băng tải tương đương với 134.412 USD. Đầu tư dây chuyền băng tải lõi thép: 15.000.000.000 đồng

12- Phải trả người bán	**Số cuối quí này**	**Số đầu năm**
- Cty TNHH Bảo Tượng	1,373,166,207	1,094,778,207
- Cty TNHH Dương Kim Long	-	213,117,300
- Cty CP ĐTPT CN-TM Củ Chi	101,307,893	
- Cty CP Máy-Vật tư thiết bị Sài Gòn	161,469,000	
- Cty CP Du lịch Hàm Rồng	1,475,000,000	
- Cửa hàng vải Hồ Xuân Nam	509,256,000	998,869,600
- Cty TNHH Hóa chất Kiều Thoại	2,201,325,500	634,095,000
- Cty Tianjin Machinery Impor	5,190,052,800	5,134,167,400
- Cty CP Thương Mại Tiến Hưng	339,784,335	
- Cty Top Grand International		6,008,526,800
- Cty CP Kho vận-Dịch vụ Thương Mại	1,148,574,570	428,516,000
- DNTN Cơ khí Nghĩa Thành	-	165,000,000
- Cty TNHH An Bang	144,617,000	
- Cty AOI Rubber	352,797,749	
- Cty CP Quốc tế An Lộc Phát	162,782,400	36,300,000
- Cty TNHH Truyền thông Nguyễn Dương	2,348,181,818	
- Cty TNHH SX-TM Phong Niên	1,431,237,500	577,472,500
- Cty TNHH VT-TM XK Dương Nguyên	829,287,030	581,386,740
- Các Công ty khác	712,361,824	586,125,535
Cộng	**18,481,201,626**	**16,458,355,082**

13- Người mua trả tiền trước	Số cuối quí này	Số đầu năm
- Cty CP Công nghệ cao		126,144,040
- Cty Việt An	35,000,000	35,000,000
- Cty TNHH Baiksan Việt Nam		8,900,000
- CN Cty XM Thăng Long	136,466,000	
- Cty TNHH TM-DV Gia Đại Phát		120,000,000
- Cty TNHH Gia Long		30,000,000
- Cty TNHH TM-DV-CK-XD Hùng Phát		305,965,000
- Cty Jorge Gonzalez Juaristipod	944,047,920	
- Cty Advanced	1,145,964,000	
- Nguyễn Ngọc Vũ		7,500,000
- Cty TNHH Cơ khí Phúc Minh		58,190,000
- Cty TNHH TM-SX Thành Tuyết	18,150,000	
- Cty TNHH Vật liệu XD Việt Nam	38,940,000	
- Cty Beltservice		980,821,849
- Cty TNHH TM-SX Tân Đại Lợi		276,870,000
- Cty CP Ngân Lợi	41,360,000	
Cộng	**2,359,927,920**	**1,949,390,889**

14- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối quí này	Số đầu năm
14.1. Thuế phải nộp nhà nước	**877,927,322**	**2,032,467,174**
- Thuế GTGT	-	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu		-
- Thuế xuất, nhập khẩu	(110,152,597)	-
- Thuế TNDN	950,649,322	1,865,277,002
- Thuế thu nhập cá nhân	37,430,597	167,190,172
- Thuế nhà đất	-	-
14.2. Các khoản phải nộp khác:	-	-
Cộng	**877,927,322**	**2,032,467,174**

15- Chi phí phải trả		Số cuối quí này	Số đầu năm
- Chi phí phải trả	(6)	2,447,354,000	2,447,354,000
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm			
Cộng		**2,447,354,000**	**2,447,354,000**

(6) Số dư chi phí phải trả vào ngày 30/06/2014 là: **2.447.354.000đ**. Bao gồm:
- Chi phí hoa hồng bán hàng 2.447.354.000đ

16- Các khoản phải trả phải nộp khác		Số cuối quí này	Số đầu năm
- Bảo hiểm y tế		20,775,555	
- Bảo hiểm xã hội		137,383,244	-
- Kinh phí công đoàn		77,637,553	62,514,488
- Bảo hiểm thất nghiệp		9,233,579	
- Doanh thu chưa thực hiện			
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		-	
- Cổ tức phải trả		6,380,632,400	5,337,692,400
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	(7)	884,850,595	951,421,288
Cộng		**7,510,512,926**	**6,351,628,176**

(7) Số dư khoản phải trả, phải nộp khác vào ngày 30/06/2014 là: **884.850.595đ.** Bao gồm:

- Phải trả nhà cung cấp hàng hoá, dịch vụ (Chưa phát hành hoá đơn) 219.004.000đ
- Cty TNHH MTV Cao su 30-4 443.922.295đ
- Các khoản thu dư chờ trả lại 221.924.300đ

17- Dự phòng phải trả ngắn hạn	Số cuối quí này	Số đầu năm
- Tiền bảo hành, sửa chữa sản phẩm	2,016,643,258	1,447,997,641
Cộng	**2,016,643,258**	**1,447,997,641**

18- Các khoản vay và nợ dài hạn		Số cuối quí này	Số đầu năm
- Vay ngân hàng	(***)	56,799,497,045	71,854,479,945
+ VNĐ		52,786,139,585	66,405,602,325
+ VNĐ		4,013,357,460	5,448,877,620
Cộng		**56,799,497,045**	**71,854,479,945**

(***) - Vay ngân hàng Techcombank để đầu tư máy lưu hóa: 190.668 USD

- Vay Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam để đầu tư dây chuyền băng tải lõi thép: 52.786.139.585 đồng.

19- Vốn chủ sở hữu và các q	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối quí này
- Vốn cổ phần	123,749,970,000			123,749,970,000
- Thặng dư cổ phần	26,340,019,200			26,340,019,200
- Lợi nhuận chưa phân phối	5,494,153,645	7,627,355,715	5,494,153,645	7,627,355,715
- Quỹ đầu tư phát triển	15,646,308,058			15,646,308,058
- Quỹ dự phòng tài chính	5,032,722,908			5,032,722,908
Cộng	**176,263,173,811**	**7,627,355,715**	**5,494,153,645**	**178,396,375,881**

20- Chi tiết vốn cổ phần	**Số cuối quí này**	**Tỷ lệ %**	**Số đầu năm**	**Tỷ lệ %**
Vốn nhà nước	20,625,000,000	16.67	20,625,000,000	25.00
Tổng công ty Công Ngiệp Sài Gòn	3,950,780,000	3.19	3,950,780,000	4.79
Cty cổ phần xi măng Hà Tiên 1	23,100,000,000	18.67	23,100,000,000	28.00
Tập đoàn Công Nghiệp Cao su Việt Nam	60,456,580,000	48.85	17,697,700,000	21.45
Các cổ đông khác	15,617,610,000	12.62	17,126,500,000	20.76
Cộng	**123,749,970,000**	**100**	**82,499,980,000**	**100**

21- Lợi nhuận chưa phân phối

- Lợi nhuận chưa phân phối năm trước chuyển sang	5,494,153,645
- Lợi nhuận chưa phân phối phát sinh trong năm	7,627,355,715
- Phân phối lợi nhuận	5,494,153,645
+ *Chia trả cổ tức năm 2013*	*4,949,998,800*
+ *Quỹ đầu tư phát triển*	-
+ *Quỹ dự phòng tài chính*	-
+ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*	*544,154,845*
Lợi nhuận chưa phân phối còn lại cuối quí này	**7,627,355,715**

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

1-Doanh thu bán hàng-dịch vụ	**Quí II**		**Lũy kế từ đầu năm đến cuối quí này**	
	Năm nay	**Năm trước**	**Năm nay**	**Năm trước**
- Bán hàng hóa	2,582,970,000	228,687,500	4,928,010,000	31,756,940,900
- Bán sản phẩm băng tải	29,911,874,400	29,370,851,311	63,757,218,943	57,611,798,950
- Bán sản phẩm courroie	4,454,020,668	4,400,430,551	8,437,480,480	8,072,217,886
- Bán sản phẩm c/su kỹ thuật	8,978,515,836	4,344,802,126	16,632,481,696	11,112,403,860
- Cung cấp dịch vụ	555,621,000	773,424,982	879,424,200	1,087,083,455
- Các khoản giảm trừ d/thu	-	-	-	-
- Doanh thu thuần	**46,483,001,904**	**39,118,196,470**	**94,634,615,319**	**109,640,445,051**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ(Tiếp theo)

Quí II năm 2014

2-Giá vốn hàng bán	**Quí II**		**Lũy kế từ đầu năm đến cuối quí này**	
	Năm nay	**Năm trước**	**Năm nay**	**Năm trước**
- Bán sản phẩm băng tải	21,197,956,771	21,600,457,450	43,743,336,665	42,520,664,124
- Bán sản phẩm courroie	3,919,190,702	3,832,851,339	7,536,361,216	7,036,153,510
- Bán hàng hóa	2,462,382,630	238,484,890	4,885,067,791	30,737,578,587
- Bán sản phẩm c/su kỹ thuật	6,955,423,216	2,930,030,298	12,312,588,172	7,234,496,801
Cộng	**34,534,953,319**	**28,601,823,977**	**68,477,353,844**	**87,528,893,022**

3-Doanh thu HĐ tài chính	**Quí II**		**Lũy kế từ đầu năm đến cuối quí này**	
	Năm nay	**Năm trước**	**Năm nay**	**Năm trước**
- Lãi tiền gởi	828,103,127	941,846,113	1,435,428,031	1,429,710,291
- Lãi chênh lệch tỉ giá	74,935,813	50,226,801	74,935,813	50,350,749
- Lãi liên doanh		-		-
Cộng	**903,038,940**	**992,072,914**	**1,510,363,844**	**1,480,061,040**

4-Chi phí tài chính	**Quí II**		**Lũy kế từ đầu năm đến cuối quí này**	
	Năm nay	**Năm trước**	**Năm nay**	**Năm trước**
- Lãi vay	270,573,910	75,814,661	869,514,036	455,030,626
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	186,679,909	360,903,330	193,811,376	375,594,893
- Chi phí tài chính khác	638,889	243,610,000	142,638,889	488,290,000
Cộng	**457,892,708**	**680,327,991**	**1,205,964,301**	**1,318,915,519**

5-Chi phí bán hàng	**Quí II**		**Lũy kế từ đầu năm đến cuối quí này**	
	Năm nay	**Năm trước**	**Năm nay**	**Năm trước**
- Chi phí nhân viên	846,486,575	642,194,252	1,468,963,743	1,337,992,138
- Chi phí vật liệu bao bì	218,620,029	90,834,895	281,166,207	254,565,442
- Chi phí dụng cụ đồ dùng	101,265,262	26,471,554	119,431,994	39,471,260
- Chi phí khấu hao TSCĐ	7,291,077	7,716,930	14,582,154	15,433,860
- Chi phí bảo hành	952,308,390	-	952,308,390	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,878,686,974	4,128,405,613	8,087,245,765	8,718,287,082
- Chi phí bằng tiền khác	39,094,917	51,651,917	71,106,834	105,904,594
- Chi phí chào hàng mẫu	7,504,706	7,311,703	9,051,762	7,311,703
Cộng	**4,051,257,930**	**4,954,586,864**	**11,003,856,849**	**10,478,966,079**

6-Chi phí quản lý	**Quí II**		**Lũy kế từ đầu năm đến cuối quí này**	
	Năm nay	**Năm trước**	**Năm nay**	**Năm trước**
- Chi phí nhân viên quản lý	1,134,327,461	992,508,932	2,017,460,219	2,038,205,731
- Chi phí vật liệu quản lý	927,285	106,655	1,098,637	317,134
- Chi phí đồ dùng văn phòng	83,988,384	46,913,500	199,297,934	77,399,318
- Chi phí khấu hao TSCĐ	93,595,950	113,980,830	187,191,900	227,961,660
- Thuế, phí và lệ phí	815,616	75,754,468	80,326,914	78,754,468
- Chi phí dự phòng	2,017,386,736	554,584,470	2,017,386,736	554,584,470
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	557,130,991	421,518,398	973,641,584	812,108,818
- Chi phí bằng tiền khác	130,883,370	120,442,280	203,757,378	188,265,441
Cộng	**4,019,055,793**	**2,325,809,533**	**5,680,161,302**	**3,977,597,040**

7-Thu nhập khác	**Quí II**		**Lũy kế từ đầu năm đến cuối quí này**	
	Năm nay	**Năm trước**	**Năm nay**	**Năm trước**
- Bán thùng phi phế liệu		-		3,000,000
- Bán thanh lý lò hơi 2,4tấn/h		177,272,727		177,272,727
- Bán nhớt thải	11,454,800		11,454,800	
- Thu nhập khác	475,180	229,108	485,180	229,223
Cộng	**11,929,980**	**177,501,835**	**11,939,980**	**180,501,950**

8-Chi phí khác	**Quí II**		**Lũy kế từ đầu năm đến cuối quí này**	
	Năm nay	**Năm trước**	**Năm nay**	**Năm trước**
- Bồi dưỡng PCCC	2,000,000	-	3,000,000	-
- Thanh lý nồi hơi 2,4 T/h		348,520,057		348,520,057
- Vi phạm an toàn giao thông			720,000	
- Chi phí khác	774,753	2,446,813	1,052,673	2,529,651
Cộng	**2,774,753**	**350,966,870**	**4,772,673**	**351,049,708**

VII. Những thông tin khác:

1. Thông tin so sánh

   Số liệu đầu kỳ trên bảng cân đối kế toán của Báo cáo tài chính quí II năm 2014 được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán-Tư vấn A&C.

2. Nghiệp vụ các bên liên quan

   Thu nhập cuả các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Thu nhập	Quí II	
	Năm 2014	**Năm 2013**
Hội đồng quản trị	63,000,000	63,000,000
Ban Giám đốc	210,000,000	263,400,000
Cộng	**273,000,000**	**326,400,000**

Giao dịch với các bên liên quan: Gồm các Công ty

Bên liên quan	**Mối quan hệ**
Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	Cổ đông sở hữu 18,67% vốn điều lệ
Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn	Cổ đông sở hữu 19,86% vốn điều lệ
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Cổ đông sở hữu 48,85% vốn điều lệ
Cộng	***87,38% vốn điều lệ***

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan như sau

Nợ phải thu, phải trả phát sinh	**Nội dung**	**Lũy kế từ đầu năm đến cuối quí này**	
		Năm nay	**Năm trước**
Nợ phải thu			
- Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	Mua hàng	5,752,362,000	5,119,620,000
Cộng		**5,752,362,000**	**5,119,620,000**
Nợ phải trả			
- Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	Phải trả cổ tức	-	2,310,000,000
- Tổng công ty Công nghiệp Sài Gòn	Phải trả cổ tức	5,406,671,600	4,423,640,400
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Phải trả cổ tức	-	1,791,790,000
Cộng		**5,406,671,600**	**8,525,430,400**

Số dư nợ phải thu, nợ phải trả	**Nội dung**	**Số cuối quí này**	**Số đầu năm**
Nợ phải thu			
- Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	Mua hàng	3,204,850,000	2,404,336,000
- Tổng công ty Công nghiệp Sài Gòn	Thu tiền cổ phần hóa	2,162,711,778	2,162,711,778
Cộng		**5,367,561,778**	**4,567,047,778**
Nợ phải trả			
- Tổng công ty Công nghiệp Sài Gòn	Phải trả cổ tức	5,406,671,600	4,423,640,400
Cộng		**5,406,671,600**	**4,423,640,400**

1. Thông tin về bộ phận.

Lĩnh vực kinh doanh: Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau

- Lĩnh vực sản xuất sản phẩm
- Lĩnh vực kinh doanh hàng hóa

- Lĩnh vực cung cấp dịch vụ

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở khu vực nội địa và khu vực xuất khẩu

2. Những thông tin khác

Lợi nhuận sau thuế Quý II năm 2014 tăng 38% (tăng 927.182.522 đồng) so với Quý II/2013 nguyên nhân do:

+ Thuế thu nhập doanh nghiệp quý II/2014 giảm còn 22% (năm 2013: 25%). Thuế TNDN Quý II/2014 được giảm với số tiền: 126.315.532 đồng.

+ Lợi nhuận thu được đến chủ yếu từ sản xuất kinh doanh sản phẩm. Vì vậy doanh thu bán sản phẩm quí II/2014 tăng 14% (tăng 5.228.326.916 đồng) dẫn đến lợi nhuận đạt được sau thuế tăng thêm 800.866.990 đồng so với quí II/2013..

Tp.HCM, Ngày 18 tháng 07 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu)*
HUỲNH NGỌC SƠN	LƯU THỊ TỐ NHƯ	Nguyễn Bản